

TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO GIÁO VIÊN, HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 (T9-T12/2025)
(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Quan Triều)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó									Ghi chú
			Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 66/2025/NĐ-CP)	Cấp bù miễn giảm học phí (NĐ 238/NĐ-CP)	Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 238/2025/NĐ-CP)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXD-BTC)	Học sinh dân tộc rất ít người theo (NĐ 57/2017/NĐ-CP)	Giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật (NĐ 28/NĐ-CP)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ (NQ 13/2023/NQ-HĐND)	Hỗ trợ con CN khu CN các CSGD MN tư thực, dân lập (NQ 11/2020/NQ-HĐND)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG CỘNG (A+B)	9.701.183.296	108.864.000	8.720.320.000	59.700.000	47.928.000	64.116.000	687.135.296	6.080.000	1.280.000	5.760.000	
A	CÔNG LẬP	9.305.975.296	108.864.000	8.333.680.000	59.700.000	47.928.000	61.308.000	687.135.296	6.080.000	1.280.000	-	
I	Cấp Mầm non	1.722.812.571	4.680.000	1.662.480.000	5.100.000	-	18.252.000	24.940.571	6.080.000	1.280.000	-	
1	MN CT Giấy Hoàng Văn Thụ	151.680.000		151.680.000								
2	MN Điện Lực	259.780.000		251.520.000	600.000		7.020.000		640.000			
3	MN Khánh Hòa	277.888.753		254.400.000	1.200.000			19.728.753	1.920.000	640.000		
4	MN Quan Triều	293.160.000	1.440.000	288.000.000	1.800.000				1.920.000			
5	MN Quang Vinh	100.416.000		94.800.000			5.616.000					
6	MN xã Sơn Cẩm	365.296.000	3.240.000	355.200.000	600.000		5.616.000		640.000			
7	MN Tân Long	274.591.818		266.880.000	900.000			5.211.818	960.000	640.000		

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó									Ghi chú
			Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 66/2025/NĐ-CP)	Cấp bù miễn giảm học phí (NĐ 238/NĐ-CP)	Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 238/2025/NĐ-CP)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXD-BTC)	Học sinh dân tộc rất ít người theo (NĐ 57/2017/NĐ-CP)	Giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật (NĐ 28/NĐ-CP)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ (NQ 13/2023/NQ-HĐND)	Hỗ trợ con CN khu CN các CSGD MN tư thực, dân lập (NQ 11/2020/NQ-HĐND)	
II	Cấp Tiểu học	3.858.255.011	34.200.000	3.350.400.000	27.000.000	31.952.000	33.696.000	381.007.011			-	
1	TH Hoàng Văn Thụ	1.114.335.750	10.368.000	987.840.000	5.400.000	15.976.000	3.744.000	91.007.750				
2	TH Quang Vinh	643.003.783		559.680.000	6.000.000		22.464.000	54.859.783				
3	TH Sơn Cẩm 1	887.263.242	12.168.000	750.720.000	7.200.000		7.488.000	109.687.242				
4	TH Sơn Cẩm 3	370.865.871		314.880.000	3.000.000	7.988.000	-	44.997.871				
5	TH Tân Long	538.973.162		497.280.000	2.400.000	7.988.000	-	31.305.162				
6	TH&THCS Sơn Cẩm 2	303.813.203	11.664.000	240.000.000	3.000.000	s		49.149.203				
II	Cấp THCS	3.724.907.714	69.984.000	3.320.800.000	27.600.000	15.976.000	9.360.000	281.187.714			-	
1	THCS Hoàng Văn Thụ	1.086.102.086	23.328.000	950.880.000	4.800.000	7.988.000	5.616.000	93.490.086				
2	THCS Tân Long	692.040.417		667.520.000	3.600.000		3.744.000	17.176.417				
3	THCS Sơn Cẩm 1	1.038.974.459	34.992.000	921.760.000	7.800.000			74.422.459				
4	TH& THCS Sơn Cẩm 2	362.308.404	11.664.000	297.920.000	2.400.000	7.988.000		42.336.404				
5	THCS Quang Vinh	545.482.349		482.720.000	9.000.000			53.762.349				

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó									Ghi chú
			Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 66/2025/NĐ-CP)	Cấp bù miễn giảm học phí (NĐ 238/NĐ-CP)	Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 238/2025/NĐ-CP)	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXD-BTC)	Học sinh dân tộc rất ít người theo (NĐ 57/2017/NĐ-CP)	Giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật (NĐ 28/NĐ-CP)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ (NQ 13/2023/NQ-HĐND)	Hỗ trợ con CN khu CN các CSGD MN tư thực, dân lập (NQ 11/2020/NQ-HĐND)	
B	NGOÀI CÔNG LẬP	395.208.000		386.640.000			2.808.000				5.760.000	
I	CSGD Mầm non	395.208.000		386.640.000			2.808.000				5.760.000	
1	CS GDMN độc lập Bonbee Kindergarten	106.240.000		103.680.000							2.560.000	
2	CS GDMN độc lập HaLi	23.040.000		23.040.000								
3	CS GDMN độc lập Phương Anh	18.240.000		18.240.000								
4	CS GDMN độc lập Happy House	14.400.000		14.400.000								
5	Phân hiệu 2 Trường MN Hoa Hướng Dương	132.160.000		129.600.000							2.560.000	
6	MN Quốc tế PB	41.680.000		41.040.000							640.000	
7	MN Sao Việt	59.448.000		56.640.000			2.808.000					